

Bản án số: 86/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 28/9/2018
Về việc: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HT, TỈNH TN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Võ Thị Trâm.

2. Bà Lê Ngọc Trâm.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích V – Thư ký Tòa án nhân dân huyện HT, tỉnh TN.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HT, tỉnh TN tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện HT, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 193/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2018/QĐXXST – HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **NTV**, sinh năm 1965 – có đề nghị giải quyết vắng mặt.

Địa chỉ: F94/7, Kp2, TTHT, huyện HT, tỉnh TN.

2. Bị đơn: Chị **PTKH**, sinh năm 1967 – vắng mặt.

Địa chỉ: 65/5, kp1, TTHT, huyện HT, tỉnh TN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/3/2018; biên bản lấy lời khai ngày 16/4/2018, ngày 08/6/2018 và biên bản hòa giải ngày 21/8/2018, nguyên đơn anh NTV trình bày:

Anh NTV và chị PTKH bắt đầu chung sống từ năm 1989, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân TTHT, huyện HT, tỉnh TN. Anh

chị sống chung hạnh phúc đến năm 2001 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do thời gian này anh V bị thất nghiệp, kinh tế gia đình không ổn định nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn cứ xảy ra và kéo dài, vợ chồng không sống chung từ năm 2014 cho đến nay. Trong thời gian vợ chồng sống chung thì sống tại gia đình của chị H tại địa chỉ số 65/5, kp1, TTHT, huyện HT. Từ năm 2014, anh V dẫn 02 con về gia đình của anh V tại địa chỉ số F94/7, Kp2, TTHT, huyện HT, tỉnh TN sống. Trong thời gian vợ chồng không sống chung thì chị H vẫn còn liên lạc với con. Đến năm 2015, chị H không còn liên lạc với con nữa thì anh V mới về nhà chị H tìm thì được biết chị H bỏ đi đâu không rõ. Anh V có đi tìm chị H ở nhiều nơi và về quê gốc của chị H ở tỉnh BT tìm kiếm nhưng cũng không có kết quả. Do vợ chồng đã không còn sống chung một thời gian dài, tình cảm vợ chồng không còn nên anh V yêu cầu ly hôn cho rõ ràng.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung gồm cháu NTĐ, sinh ngày 08/8/1990 và cháu NMT, sinh ngày 10/10/2001. Cháu Đ đã thành niên nên anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu T hiện đang sống với anh V, anh V yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu T và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn chị PTKH đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án để làm việc, dự phiên họp, hoà giải và dự phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HT, tỉnh TN phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn.

Về nội dung vụ án: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh NTV đối với chị PTKH. Anh chị có 02 con chung gồm cháu NTĐ, sinh ngày 08/8/1990 và cháu NMT, sinh ngày 10/10/2001, hiện cháu Đ đã thành niên nên anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết. Giao cháu NMT, sinh ngày 10/10/2001 cho anh V tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận anh V không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con, sau khi ly hôn chị H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nợ chung: Không có. Anh V phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*** Về thủ tục tố tụng:**

Nguyên đơn anh NTV có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn chị PTKH đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh V, chị H là phù hợp quy định tại Điều 227; Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*** Về nội dung vụ án:**

[1]. Về hôn nhân:

Xét về quan hệ hôn nhân của anh NTV và chị PTKH thấy rằng: Anh chị bắt đầu chung sống từ năm 1989 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân TTHT, huyện HT nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp được pháp luật tôn trọng và bảo vệ.

Anh V trình bày: Anh chị sống chung hạnh phúc đến năm 2001 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do thời gian này anh V bị thất nghiệp, kinh tế gia đình không ổn định nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn cứ xảy ra và kéo dài, vợ chồng không sống chung từ năm 2014 cho đến nay. Trong thời gian vợ chồng không sống chung thì chị H vẫn còn liên lạc với các con. Đến năm 2015, chị H không còn liên lạc với các con nữa thì anh V mới về nhà chị H tìm thì được biết chị H bỏ đi đâu không rõ. Anh V có đi tìm chị H ở nhiều nơi và về quê gốc của chị H ở tỉnh BT tìm kiếm nhưng cũng không có kết quả. Do vợ chồng đã không còn sống chung một thời gian dài, tình cảm vợ chồng không còn nên anh V yêu cầu ly hôn cho rõ ràng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ chị H nhiều lần để làm việc, hòa giải và tham dự phiên họp, phiên tòa nhưng chị H không đến Tòa án. Tại biên bản về việc không tổng Đ trực tiếp được cho chị PTKH ngày 21/3/2018, ông ĐHT trưởng Ban quản lý kp1, TTHT xác định căn nhà tại địa chỉ số 65/6, kp1, TTHT, huyện HT trước đây của gia đình chị H nhưng đã bán cho người khác khoảng 02 – 03 năm, từ khi bán nhà chị H sinh sống tại đâu địa phương không nắm rõ, địa chỉ này là nơi cư trú cuối cùng của bà H, nội dung biên bản này phù hợp với lời trình bày của anh V. Như vậy, có căn cứ khẳng định, anh V và chị H đã không còn sống chung một thời gian dài, chị H đã không còn tôn trọng và quan tâm đến quan hệ vợ chồng giữa anh V và chị H, tình trạng hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không Đ được, do đó cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh V đối với chị H là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2]. Về con chung: Anh chị có 02 con chung gồm cháu NTĐ, sinh ngày 08/8/1990 và cháu NMT, sinh ngày 10/10/2001.

Cháu NTĐ đã thành niên nên anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ khi vợ chồng sống chung, cháu T sống chung với anh V và cháu T có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với anh V nên Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu T cho anh V tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Ghi nhận anh V không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi cháu T nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

[3]. Về tài sản chung: Anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về nợ chung: Anh V trình bày không có.

[5]. Về án phí: Anh V phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 56; Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh NTV đối với chị PTKH.

Anh NTV được ly hôn với chị PTKH.

2. Về con chung: Anh chị có 02 con chung gồm cháu NTĐ, sinh ngày 08/8/1990 và cháu NMT, sinh ngày 10/10/2001.

Cháu NTĐ đã thành niên nên anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Giao cháu NMT, sinh ngày 10/10/2001 cho anh V tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận anh V không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi cháu T.

Sau khi ly hôn, chị H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Anh V trình bày không có.

5. Về án phí:

Anh NTV phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh V đã nộp theo biên lai thu số 0019511 ngày 19/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HT, tỉnh TN. Ghi nhận anh V đã nộp xong tiền án phí.

Anh NTV và chị PTKH vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng Đ hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND huyện HT;
- Chi cục THADS huyện HT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Phụng